Grant Thornton

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 32

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch	Ngày 30 tháng 3 năm 2023	-
Ông Huỳnh Văn Lâm	Thành viên	Ngày 17 tháng 3 năm 2017	Ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Trịnh Đức Hoàng	Thành viên	Ngày 8 tháng 4 năm 2022	-
Bà Hồ Thị Lan Chi	Thành viên	Ngày 30 tháng 3 năm 2023	-
Ông Trịnh Ba Duy	Thành viên	Ngày 30 tháng 3 năm 2023	Ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Lê Văn Luyện	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2024	-
Bà Phạm Thị Loan	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2024	-

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Luyện	Tổng Giám đốc	Ngày 6 tháng 12 năm 2023	-
Bà Phạm Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 22 tháng 11 năm 2018	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lương Thị Hương	Trưởng ban	Ngày 16 tháng 10 năm 2019	-
Ông Lê Nhân	Thành viên	Ngày 10 tháng 4 năm 2018	-
Ông Trương Thế Quân	Thành viên	Ngày 18 tháng 4 năm 2019	-

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3800228182 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC - TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

Lê Văn Luyện
Tổng Giám đốc

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Số 24-11-089-3

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty"), được lập ngày 4 tháng 3 năm 2025, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Lê Thế Việt
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0808-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Địch Dũng
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2484-2024-068-1
Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

© 2024 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved.

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**66.047.711.009**	68.339.706.636
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	**17.646.253.889**	6.764.661.344
Tiền		111	**1.146.253.889**	374.661.344
Các khoản tương đương tiền		112	**16.500.000.000**	6.390.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	-	22.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	-	22.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**14.597.438.194**	5.753.398.059
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	**4.556.149.522**	3.639.618.388
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	**10.580.085.372**	28.388.369
Phải thu ngắn hạn khác		136	**1.742.601.764**	3.507.549.591
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	137	**(2.281.398.464)**	(1.422.158.289)
Hàng tồn kho		140	**9.277.685.162**	7.698.848.417
Hàng tồn kho	10	141	**9.277.685.162**	7.698.848.417
Tài sản ngắn hạn khác		150	**24.526.333.764**	26.122.798.816
Chi phí trả trước ngắn hạn	11	151	**103.735.740**	154.108.135
Thuế GTGT được khấu trừ		152	**24.382.556.143**	25.894.295.681
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	12	153	**40.041.881**	74.395.000
Tài sản dài hạn		200	**760.207.197.883**	456.995.445.142
Các khoản phải thu dài hạn		210	**82.343.223**	-
Phải thu dài hạn khác		216	**82.343.223**	-
Tài sản cố định		220	**334.029.286.993**	328.714.165.175
Tài sản cố định hữu hình	13	221	**331.912.268.932**	327.205.702.542
- *Nguyên giá*		222	***653.749.290.016***	*618.765.573.840*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		223	***(321.837.021.084)***	*(291.559.871.298)*
Tài sản cố định thuê tài chính	15	224	**922.083.162**	-
- *Nguyên giá*		225	***969.100.000***	-
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		226	***(47.016.838)***	-
Tài sản cố định vô hình	14	227	**1.194.934.899**	1.508.462.633
- *Nguyên giá*		228	***6.095.720.070***	*6.095.720.070*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		229	***(4.900.785.171)***	*(4.587.257.437)*

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	**31 tháng 12 năm 2024 VNĐ**	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản dài hạn				
Tài sản dở dang dài hạn		240	**11.350.803.794**	15.240.624.315
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	**11.350.803.794**	15.240.624.315
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17	250	**406.533.482.236**	104.219.269.667
Đầu tư vào công ty con		251	**20.922.550.000**	20.922.550.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	**357.470.000.000**	49.335.308.259
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	**28.140.932.236**	33.961.411.408
Tài sản dài hạn khác		260	**8.211.281.637**	8.821.385.985
Chi phí trả trước dài hạn	11	261	**8.211.281.637**	8.821.385.985
Tổng tài sản		270	**826.254.908.892**	525.335.151.778

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**627.674.171.136**	339.028.855.207
Nợ ngắn hạn		310	**72.137.743.198**	121.864.415.247
Phải trả người bán ngắn hạn	18	311	**21.337.557.719**	15.449.806.379
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	**940.713.389**	930.040.650
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	**4.344.460.328**	3.844.414.651
Phải trả người lao động		314	**3.995.286.454**	2.251.480.070
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	**4.786.201.824**	4.349.528.815
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	**136.363.637**	113.636.363
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	**159.341.384**	671.813.862
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	**36.437.569.121**	94.253.445.115
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	**249.342**	249.342
Nợ dài hạn		330	**555.536.427.938**	217.164.439.960
Phải trả người bán dài hạn	18	331	**1.749.993.966**	1.311.643.977
Phải trả dài hạn khác	21	337	**108.929.882.401**	1.170.438.341
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	338	**444.856.551.571**	214.682.357.642
Vốn chủ sở hữu		400	**198.580.737.756**	186.306.296.571
Vốn chủ sở hữu	23	410	**198.580.737.756**	186.306.296.571
Vốn cổ phần	24	411	**132.038.580.000**	132.038.580.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	**27.860.000.571**	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	**38.682.157.185**	54.267.716.571
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*421a*	***13.203.858.000***	*32.578.995.959*
- *LNST chưa phân phối năm nay*		*421b*	***25.478.299.185***	*21.688.720.612*
Tổng nguồn vốn		440	**826.254.908.892**	525.335.151.778

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Lê Văn Luyện
Tổng Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024** VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	**138.167.365.339**	119.622.436.973
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	**(53.212.479)**	(26.001.933)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	**138.114.152.860**	119.596.435.040
Giá vốn hàng bán	26, 31	11	**(70.683.717.162)**	(60.082.632.505)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**67.430.435.698**	59.513.802.535
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	**11.741.643.268**	20.590.625.130
Chi phí tài chính	28	22	**(22.590.469.145)**	(28.127.607.269)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	***(21.994.130.397)***	*(27.568.607.273)*
Chi phí bán hàng	29, 31	24	**(11.331.106.373)**	(11.987.779.971)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 31	26	**(16.917.334.716)**	(15.799.112.142)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**28.333.168.732**	24.189.928.283
Thu nhập khác	32	31	**1.254.501.736**	1.087.425.599
Chi phí khác		32	**(492.135.921)**	(232.390.195)
Lợi nhuận khác		40	**762.365.815**	855.035.404
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33	50	**29.095.534.547**	25.044.963.687
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	51	**(3.617.235.362)**	(3.356.243.075)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23	60	**25.478.299.185**	21.688.720.612

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Lê Văn Luyện
Tổng Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kê toán trưởng/Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	**29.095.534.547**	25.044.963.687
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	**31.054.602.819**	28.225.618.433
Tăng các khoản dự phòng		03	**859.240.175**	1.039.458.594
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	**(11.830.390.863)**	(20.590.625.130)
Chi phí lãi vay		06	**22.477.408.183**	28.127.607.269
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**71.656.394.861**	61.847.022.853
Thay đổi các khoản phải thu		09	**(2.625.273.620)**	512.586.773
Thay đổi hàng tồn kho		10	**(1.578.836.745)**	(94.425.560)
Thay đổi các khoản phải trả		11	**107.420.704.539**	(6.314.164.185)
Thay đổi chi phí trả trước		12	**660.476.743**	1.233.925.514
Tiền lãi vay đã trả		14	**(23.277.267.809)**	(28.438.375.359)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(3.193.829.012)**	(4.746.354.991)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	**-**	(2.090.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	**149.062.368.957**	23.998.124.980
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	**(32.727.591.642)**	(36.581.517.220)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22	**210.000.000**	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	**22.000.000.000**	11.100.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	**(357.470.000.000)**	(56.406.377.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	**62.231.283.194**	88.323.138.120
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	**9.578.764.497**	10.126.084.820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	**(296.177.543.951)**	16.561.328.720
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	**276.092.603.571**	39.711.277.735
Tiền chi trả trả nợ gốc vay		34	**(104.895.570.011)**	(87.508.114.237)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	**(50.368.971)**	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	**(13.149.897.050)**	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	**157.996.767.539**	(47.796.836.502)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	**10.881.592.545**	(7.237.382.802)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	**6.764.661.344**	14.002.044.146
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	**17.646.253.889**	6.764.661.344

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Lê Văn Luyện
Tổng Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước theo Quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800228182 ngày 30 tháng 12 năm 2008 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Sau đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 17 ngày 11 tháng 12 năm 2023 để thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.038.580.000 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm; sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết;
- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng; và
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 99 người (31 tháng 12 năm 2023: 92 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết này như sau:

STT	Tên công ty	Ngày nắm quyền kiểm soát/ảnh hưởng đáng kể	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Ngành nghề chính
Công ty con						
1	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	25/8/2023	Bình Thuận	79,33%	79,33%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty liên kết						
2	Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	30/12/2024	Tiền Giang	48,99%	48,99%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
3	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	30/12/2024	Bắc Giang	45,06%	45,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn khoảng 6.090 triệu VNĐ. Ngoài ra, Công ty có các khoản vay phải hoàn trả trong thời gian 12 tháng tới khoảng 36.438 triệu VNĐ. Điều này có thể dẫn đến ảnh hưởng về khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Theo đó, giả định hoạt động liên tục cơ bản phụ thuộc vào việc thành công của các kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính của Công ty trong tương lai và việc Công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày của báo cáo này, Ban Giám đốc đã có kế hoạch sản xuất kinh doanh và tài chính trong đó sẽ tìm kiếm thêm nhiều nguồn lực, tăng doanh thu, và giảm các chi phí sản xuất đồng thời tìm kiếm các nguồn tài chính khác bao gồm việc thanh lý các khoản đầu tư tài chính để đảm bảo khả năng thanh toán và tiếp tục hoạt động theo giả định hoạt động liên tục.

Công ty Cổ phần đầu tư ngành nước DNP là công ty mẹ, đã cam kết cung cấp hỗ trợ cần thiết về tài chính để Công ty có thể thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động liên tục. Theo đó, báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi

được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Công ty ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty liên kết phát sinh tại ngày lập báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng

thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	5 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Các tài sản khác	2 - 7

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	4

4.8 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

Tài sản cố định khác

Tài sản cố định khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

4.9 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.10 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-3 năm.

Chi phí lắp đặt, đấu nối đường ống cấp nước và thay thế đồng hồ đo nước

Chi phí lắp đặt, đấu nối và thay thế đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-5 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-5 năm.

4.11 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.14 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ thuê trụ sở. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để thực hiện mở rộng đầu tư và phát triển kinh doanh trong các năm tiếp theo.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi
Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

Thu nhập cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.21 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính riêng của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.22 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.23 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải được được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.25 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính riêng này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	**46.511.203**	36.386.947
Tiền gửi ngân hàng	**1.099.742.686**	338.274.397
	1.146.253.889	374.661.344
Các khoản tương đương tiền		
Hợp đồng hợp tác đầu tư trong vòng 3 tháng (i)	**16.500.000.000**	6.390.000.000
	17.646.253.889	6.764.661.344

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác tổ chức, nhằm mục đích đầu tư vào các công ty sản xuất kinh doanh nước sạch. Thời hạn hợp tác đầu tư là 3 tháng và lợi nhuận sẽ được xác định khi kết thúc hợp đồng.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	-	22.000.000.000
	-	22.000.000.000

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác tổ chức, hạn mức đầu tư là 22.000.000.000 VNĐ nhằm mục đích đầu tư vào các công ty sản xuất kinh doanh nước sạch. Thời hạn hợp tác đầu tư là 6 tháng và lợi nhuận sẽ được xác định khi kết thúc hợp đồng. Công ty đã thu hồi khoản này trong năm.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Khách hàng cung cấp nước	**395.587.780**	421.328.130
Khách hàng khác	**4.160.561.742**	3.218.290.258
	4.556.149.522	3.639.618.388

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng cho các nhà thầu xây dựng	**10.288.526.074**	-
Trả trước cho người bán khác	**291.559.298**	28.388.369
	10.580.085.372	28.388.369

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	**1.422.158.289**	382.699.695
Tăng trong năm	**859.240.175**	1.039.458.594
Số dư cuối năm	**2.281.398.464**	1.422.158.289

10. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	**8.209.122.088**	-	7.089.440.807	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	640.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**1.068.563.074**	-	608.767.610	-
	9.277.685.162	-	7.698.848.417	-

11. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	**103.735.740**	131.593.619
Chi phí khác	-	22.514.516
	103.735.740	154.108.135
Dài hạn		
Chi phí lắp đặt, đấu nối và thay thế đồng hồ đo nước	**4.847.321.314**	5.347.984.725
Công cụ, dụng cụ	**2.268.010.879**	2.284.783.243
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	**1.095.949.444**	1.188.618.017
	8.211.281.637	8.821.385.985
	8.315.017.377	8.975.494.120

12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2024	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Phân loại lại	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	**563.055**	-	-	-	563.055
Thuế thu nhập cá nhân	**29.486.826**	-	-	(34.353.119)	63.839.945
Các loại thuế khác	**9.992.000**	-	-	-	9.992.000
	40.041.881		-	(34.353.119)	74.395.000

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VNĐ	Thiết bị và dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	**Tổng cộng VNĐ**
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2024	122.131.664.653	16.838.715.098	461.940.673.925	17.439.613.789	414.906.375	**618.765.573.840**
Mua mới	1.018.400.000	1.583.197.763	-	34.445.455	-	**2.636.043.218**
Xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14)	5.633.466.148	1.220.121.330	24.758.640.410	1.741.787.754	-	**33.354.015.642**
Thanh lý	-	(348.251.775)	(658.090.909)	-	-	**(1.006.342.684)**
31 tháng 12 năm 2024	128.783.530.801	19.293.782.416	486.041.223.426	19.215.846.998	414.906.375	**653.749.290.016**
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2024	(56.558.193.788)	(7.407.543.707)	(222.217.112.986)	(4.962.114.442)	(414.906.375)	**(291.559.871.298)**
Chi phí khấu hao	(6.850.348.941)	(2.125.909.326)	(19.017.650.879)	(2.700.149.101)	-	**(30.694.058.247)**
Thanh lý	-	198.341.141	218.567.320	-	-	**416.908.461**
31 tháng 12 năm 2024	(63.408.542.729)	(9.335.111.892)	(241.016.196.545)	(7.662.263.543)	(414.906.375)	**(321.837.021.084)**
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2024	65.573.470.865	9.431.171.391	239.723.560.939	12.477.499.347	-	**327.205.702.542**
31 tháng 12 năm 2024	65.374.988.072	9.958.670.524	245.025.026.881	11.553.583.455	-	**331.912.268.932**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 118.604.093.107 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 107.961.579.118 VNĐ).

Tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 169.087.335.953 VNĐ và 9.572.771.021 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 180.522.821.189 VNĐ và 0 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp lần lượt cho các khoản vay của Công ty theo Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính Việt Nam và Hợp đồng vay với Quỹ Đầu tư Phát triển (xem Thuyết minh số 22).

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ	**Tài sản khác VNĐ**	**Tổng cộng VNĐ**
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2024	2.969.721.644	3.125.998.426	**6.095.720.070**
31 tháng 12 năm 2024	2.969.721.644	3.125.998.426	**6.095.720.070**
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2024	(1.461.259.011)	(3.125.998.426)	**(4.587.257.437)**
Hao mòn trong năm	(313.527.734)	-	**(313.527.734)**
31 tháng 12 năm 2024	(1.774.786.745)	(3.125.998.426)	**(4.900.785.171)**
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2024	1.508.462.633	-	**1.508.462.633**
31 tháng 12 năm 2024	1.194.934.899	-	**1.194.934.899**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.895.720.070 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 3.653.620.070 VNĐ).

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2024	-	-
Tăng trong năm	969.100.000	**969.100.000**
31 tháng 12 năm 2024	969.100.000	**969.100.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
1 tháng 1 năm 2024	-	-
Chi phí khấu hao	(47.016.838)	**(47.016.838)**
31 tháng 12 năm 2024	(47.016.838)	**(47.016.838)**
Giá trị còn lại		
1 tháng 1 năm 2024	-	-
31 tháng 12 năm 2024	922.083.162	**922.083.162**

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	**15.240.624.315**	17.949.595.028
Chi phí phát sinh trong năm	**29.486.794.474**	22.412.133.530
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 12)	**(33.354.015.642)**	(24.380.670.387)
Chuyển sang chi phí trả trước	**(22.599.353)**	(740.433.856)
Số dư cuối năm	**11.350.803.794**	15.240.624.315
Trong đó:		
Dự án mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước Đồng Xoài (Nha Bích)	***10.352.500.000***	*10.352.500.000*
Tuyến ống truyền tải cấp nước Đồng Phú	-	*4.428.687.315*
Các công trình khác	***998.303.794***	*459.437.000*
	11.350.803.794	*15.240.624.315*

17. Đầu tư tài chính dài hạn

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	**20.922.550.000**	-	20.922.550.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	-	-	49.335.308.259	-
Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	**107.780.000.000**	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	**249.690.000.000**	-	-	-
	357.470.000.000	-	49.335.308.259	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	**21.076.045.880**	-	21.477.654.408	-
Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang	-	-	5.189.037.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	**7.064.886.356**	-	7.294.720.000	-
	28.140.932.236	-	33.961.411.408	-
	406.533.482.236	-	104.219.269.667	-

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đợn vị khác:

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	**79,93%**	**79,93%**	79,33%	79,33%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh (*)	-	-	20,33%	20,33%
Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền (**)	**48,99%**	**48,99%**	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (**)	**45,06%**	**45,06%**	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	**7,67%**	**7,67%**	7,67%	7,67%
Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang	-	-	1,36%	1,36%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	**2,88%**	**2,88%**	2,88%	2,88%

(*) Tháng 7 năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư này cho đối tác khác.

(**) Ngày 30 tháng 12 năm 2024, Công ty hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 10.778.000 cổ phần của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang và 20.300.000 cổ phần của Công ty TNHH Nước thô DNP – Sông Tiền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An và Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, Công ty TNHH Nước thô DNP – Sông Tiền đang trong giai đoạn trước hoạt động. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết không bị suy giảm giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do vậy, Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

18. Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Phải trả công trình xây dựng và mua tài sản cố định	**14.212.076.419**	**14.212.076.419**	4.748.529.197	4.748.529.197
Phải trả tiền mua nước thô	**2.609.235.720**	**2.609.235.720**	2.400.798.960	2.400.798.960
Phải trả tiền mua vật tư	**3.044.642.806**	**3.044.642.806**	5.570.394.914	5.570.394.914
Phải trả khác	**1.471.602.774**	**1.471.602.774**	2.730.083.308	2.730.083.308
	21.337.557.719	**21.337.557.719**	15.449.806.379	15.449.806.379
Dài hạn				
Phải trả công trình xây dựng và mua tài sản cố định	**1.749.993.966**	**1.749.993.966**	1.311.643.977	1.311.643.977
	23.087.551.685	**23.087.551.685**	16.761.450.356	16.761.450.356

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Phân loại lại	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	7.138.569.911	(7.138.569.911)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.617.235.362**	3.617.235.362	(3.193.829.012)	-	3.193.829.012
Thuế thu nhập cá nhân	-	172.332.348	(137.979.229)	(34.353.119)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**727.224.966**	9.179.213.088	(9.102.573.761)	-	650.585.639
	4.344.460.328	20.107.350.709	(19.572.951.913)	(34.353.119)	3.844.414.651

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	**2.127.857.167**	3.410.994.579
Chi phí cấp quyền khai thác nước	**1.237.893.907**	-
Chi phí phải trả khác	**1.420.450.750**	938.534.236
	4.786.201.824	4.349.528.815

21. Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	**59.119.015**	5.158.065
Phải trả ngắn hạn khác	**100.222.369**	666.655.797
	159.341.384	671.813.862
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	**1.429.882.401**	1.170.438.341
Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	**107.500.000.000**	-
	108.929.882.401	1.170.438.341
	109.089.223.785	1.842.252.203

(*) Khoản phải trả theo hợp đồng đầu tư với đối tác tổ chức với mục đích cùng đầu tư cổ phiếu của các Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và đầu tư vào các dự án xây dựng các nhà máy nước sạch. Khoản hợp tác đầu tư có kỳ hạn 15 năm với lợi suất tối thiểu phải trả từ 5% đến 12%.

22. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Phát sinh trong năm			Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Phước (i)	**12.600.170.407**	**12.600.170.407**	30.749.085.941	(33.988.041.107)	-	15.839.125.573	15.839.125.573
Công ty cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (ii)	-	-	43.000.000.000	(43.000.000.000)	-	-	-
	12.600.170.407	**12.600.170.407**	73.749.085.941	(76.988.041.107)	-	15.839.125.573	15.839.125.573
Vay/trái phiếu dài hạn đến hạn trả							
Bộ Tài chính (iii)	**13.500.000.000**	**13.500.000.000**	-	(13.500.000.000)	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước (iv)	**342.396.058**	**342.396.058**	-	(1.028.310.568)	342.396.058	1.028.310.568	1.028.310.568
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Phước (v)	**4.255.526.760**	**4.255.526.760**	-	(4.369.286.760)	4.255.526.760	4.369.286.760	4.369.286.760
Quỹ Đầu tư Phát triển (vi)	**538.000.000**	**538.000.000**	-	-	538.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (vii)	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	-	-	5.000.000.000	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (viii)	**201.475.896**	**201.475.896**	-	-	201.475.896	-	-
Trái phiếu (ix)	-	-	483.277.786	(60.000.000.000)	-	59.516.722.214	59.516.722.214
	23.837.398.714	**23.837.398.714**	483.277.786	(78.897.597.328)	23.837.398.714	78.414.319.542	78.414.319.542
	36.437.569.121	**36.437.569.121**	74.232.363.727	(155.885.638.435)	23.837.398.714	94.253.445.115	94.253.445.115
Vay dài hạn							
Bộ Tài chính (iii)	**185.809.901.757**	**185.809.901.757**	113.060.962	-	(13.500.000.000)	199.196.840.795	199.196.840.795
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước (iv)	**266.500.000**	**266.500.000**	-	-	(342.396.058)	608.896.058	608.896.058
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Phước (v)	**10.545.294.029**	**10.545.294.029**	-	(75.800.000)	(4.255.526.760)	14.876.620.789	14.876.620.789
Quỹ Đầu tư Phát triển (vi)	**2.680.797.092**	**2.680.797.092**	3.218.797.092	-	(538.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (vii)	**245.000.000.000**	**245.000.000.000**	250.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (viii)	**554.058.693**	**554.058.693**	805.903.560	(50.368.971)	(201.475.896)	-	-
	444.856.551.571	**444.856.551.571**	254.137.761.614	(126.168.971)	(23.837.398.714)	214.682.357.642	214.682.357.642
	481.294.120.692	**481.294.120.692**	328.370.125.341	(156.011.807.406)	-	308.935.802.757	308.935.802.757

Vay ngắn hạn

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Phước với tổng hạn mức vay vốn là 16.000.000.000 VNĐ cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm. Thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất thả nổi tính theo mức dư nợ thực tế. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tại xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước với diện tích 14.532,3 m2.

(ii) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP với tổng hạn mức vay vốn là 55.000.000.000 VNĐ cho mục đích bù đắp và bổ sung dòng tiền thanh toán trả nợ Trái phiếu năm 2024. Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay 7%/năm kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và đã được hoàn trả toàn bộ.

Vay dài hạn

(iii) Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước ngày 18 tháng 12 năm 2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA với mục đích tài trợ vốn cho đầu tư xây dựng cơ bản. Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 270.000.000.000 VND, tương đương 13.846.355 USD. Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 25 năm trong đó có 5 năm ân hạn, thời gian đáo hạn của khoản vay là tháng 11 năm 2039. Lãi suất là 6,75%/năm và phí quản lý 0,2%/năm, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay. Khoản vay này được thế chấp bởi toàn bộ công trình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 169,087 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 180,5 tỷ VNĐ)

(iv) Khoản vay không có đảm bảo của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước với tổng số tiền vay là 5.041.552.840 VND cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 5 năm với lãi suất 0%.

(v) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Phước với tổng hạn mức vay vốn là 26.504.427.890 VNĐ cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Thời hạn vay là 4 - 5 năm với lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tại xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước với diện tích 14.532,3 m2 .

(vi) Khoản vay từ Quỹ Đầu tư Phát triển với tổng hạn mức vay vốn là 7.000.000.000 VNĐ cho mục đích thực hiện dự án "Tuyến ống cấp nước Bù Nho". Thời gian vay là 4 năm với lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng cổ phần của Công ty Cổ phần Bình Hiệp thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty và toàn bộ công trình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9,57 tỷ VNĐ.

(vii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội với tổng số tiền vay là 250.000.000.000 VNĐ cho mục đích nhận chuyển nhượng phần góp vốn tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang và Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền. Thời hạn vay là 10 năm với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP và cổ phần của Công ty Cổ phần đầu tư Ngành nước DNP thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần DNP Holding.

(viii) Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease với tổng số tiền là 805.903.560 VNĐ với thời hạn vay là 48 tháng và lãi suất thả nổi.

(ix) Trái phiếu của công ty được mua bởi các công ty và các cá nhân khác theo các hợp đồng đặt mua trái phiếu với tổng giá trị là 120.000.000.000 VNĐ, lãi suất 10,5%/năm và kỳ hạn 3 năm. Toàn bộ khoản trái phiếu đã được hoàn trả trong năm.

23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ		VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	132.038.580.000	32.578.995.959	-	**164.617.575.959**
Lợi nhuận trong năm	-	21.688.720.612	-	**21.688.720.612**
Số dư, 31 tháng 12 năm 2023	132.038.580.000	54.267.716.571	-	**186.306.296.571**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	132.038.580.000	54.267.716.571	-	**186.306.296.571**
Lợi nhuận trong năm	-	25.478.299.185	-	**25.478.299.185**
Trích lập quỹ trong năm (*)	-	(27.860.000.571)	27.860.000.571	-
Trả cổ tức trong năm (*)	-	(13.203.858.000)	-	**(13.203.858.000)**
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	132.038.580.000	38.682.157.185	27.860.000.571	**198.580.737.756**

(*) Công ty chi trả cổ tức và trích lập Quỹ Đầu tư Phát triển theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị.

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	31 tháng 12 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023		
	Số lượng cổ phiếu	**VNĐ**	**Tỷ lệ**	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	**11.115.998**	**111.159.980.000**	**84,19%**	11.115.998	111.159.980.000	84,19%
Cổ đông khác	**2.087.860**	**20.878.600.000**	**15,81%**	2.087.860	20.878.600.000	15,81%
	13.203.858	**132.038.580.000**	**100%**	13.203.858	132.038.580.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**13.203.858**	13.203.858
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**13.203.858**	13.203.858
Cổ phiếu phổ thông	***13.203.858***	*13.203.858*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**13.203.858**	13.203.858
Cổ phiếu phổ thông	***13.203.858***	*13.203.858*

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	**130.152.046.248**	114.478.414.389
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	**7.643.887.743**	4.815.209.141
Doanh thu khác	**371.431.348**	328.813.443
	138.167.365.339	119.622.436.973

26. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn cung cấp nước sạch	**63.538.608.205**	55.656.233.045
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	**7.017.668.355**	4.268.468.025
Giá vốn khác	**127.440.602**	157.931.435
	70.683.717.162	60.082.632.505

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	**224.226.711**	329.286.342
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	**1.259.045.342**	8.288.766.768
Lãi từ bán khoản đầu tư	**7.707.308.919**	9.897.588.120
Thu nhập từ cổ tức	**2.551.062.296**	2.074.983.900
	11.741.643.268	20.590.625.130

28. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	**21.994.130.397**	27.568.607.273
Chi phí phát hành trái phiếu	**483.277.786**	558.999.996
Chênh lệch tỉ giá	**113.060.962**	-
	22.590.469.145	28.127.607.269

29. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên bán hàng	**5.112.779.314**	4.437.727.166
Chi phí vật liệu, bao bì	**3.589.981.505**	4.670.535.546
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	**60.738.637**	62.275.674
Chi phí bảo hành	**1.984.325.810**	2.319.786.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**34.639.126**	42.676.741
Chi phí bằng tiền khác	**548.641.981**	454.778.768
	11.331.106.373	11.987.779.971

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	**376.997.931**	278.000.217
Chi phí nhân viên	**10.186.989.189**	8.788.385.324
Chi phí công cụ, dụng cụ	**410.444.399**	401.035.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	**801.834.486**	762.902.247
Thuế, phí lệ phí	**46.912.411**	8.310.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**252.928.049**	262.773.656
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	**859.240.175**	980.652.076
Chi phí khác bằng tiền	**3.981.988.076**	4.317.052.853
	16.917.334.716	15.799.112.142

31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	**26.002.093.315**	22.967.240.668
Chi phí nhân công	**20.828.392.533**	17.730.365.922
Chi phí công cụ, dụng cụ	**527.193.752**	1.503.711.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	**31.054.602.819**	28.225.618.433
Thuế, phí và lệ phí	**63.098.589**	45.226.522
Chi phí dự phòng	**859.240.175**	980.652.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**12.395.676.770**	10.813.443.256
Chi phí khác bằng tiền	**7.201.860.298**	5.603.266.335
	98.932.158.251	87.869.524.618

32. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường	**1.005.407.459**	984.425.327
Thu nhập khác	**249.094.277**	103.000.272
	1.254.501.736	1.087.425.599

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ. Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**29.095.534.547**	25.044.963.687
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	**2.022.428.541**	425.754.662
Thu nhập từ chia cổ tức không chịu thuế TNDN	**(2.551.062.296)**	(2.074.983.900)
Thu nhập tính thuế	**28.566.900.792**	23.395.734.449
Trong đó		
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	***20.961.447.961***	*13.229.038.156*
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	***7.605.452.831***	*10.166.696.293*
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	**2.096.144.796**	1.322.903.816
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	**1.521.090.566**	2.033.339.259
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.617.235.362**	3.356.243.075

Việc tính toán thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong năm như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ
2	Công ty CP Sản xuất - Xây dựng - Thương mại và Nông nghiệp Hải vương	Cổ đông lớn
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Cùng tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Cùng tập đoàn
6	Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Công ty liên kết trước đây
7	Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	Công ty liên kết
8	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Cùng tập đoàn
10	Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Cùng tập đoàn cấp cao nhất
11	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Cùng tập đoàn

Ngoài ra, Công ty có các bên liên quan là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày tại trang 1.

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Nhận cổ tức	**613.335.200**	1.840.005.600
	Mua khoản đầu tư	-	20.922.550.000
	Đầu tư mua cổ phần	-	23.000.070.000
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Mua vật liệu	**2.046.472.150**	1.757.393.892
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Nhận cổ tức	**785.987.990**	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Dịch vụ thiết kế, lắp đặt	**5.002.921.528**	2.602.468.209
	Thanh toán lãi trả chậm	**199.959.254**	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Mua vật liệu	**5.245.455**	-
Công ty CP Sản xuất - Xây dựng - Thương mại và Nông nghiệp Hải vương	Chi trả tiền cổ tức	**1.818.160.000**	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nước sạch Số 3 Hà Nội	Nhận cổ tức	**455.920.000**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Nhận gốc vay	**43.000.000.000**	-
	Trả gốc vay	**43.000.000.000**	-
	Chi trả tiền cổ tức	**11.115.998.000**	-
	Chi phí lãi vay	**390.657.534**	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Số dư	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nước sạch Số 3 Hà Nội	Phải thu khác	**455.920.000**	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Phải trả người bán	**3.117.259.566**	1.967.465.966

35. Thu nhập, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Trong năm, thu nhập và thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Tổng thu nhập và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	**185.088.116**	233.604.000
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	**799.341.205**	1.068.670.000
Thù lao của Ban Kiểm soát	**52.450.896**	50.923.200
	1.036.880.217	1.353.197.200

36. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Trong năm, Công ty có các giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	**15.593.233.832**	6.035.459.697
Tài sản cố định theo hợp đồng thuê tài chính	**969.100.000**	-

37. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một (1) năm tới	**30.312.717**	30.312.717
Từ hai (2) đến năm (5) năm	**121.250.868**	121.250.868
Trên năm (5) năm	**1.178.588.688**	1.208.901.405
	1.330.152.273	1.360.464.990

Cam kết chi phí vốn

Trong năm, Công ty đã ký hợp đồng với các nhà thầu để thực hiện các công việc xây dựng của Công ty, với tổng giá trị hợp đồng còn đang thực hiện là khoảng 12,24 tỷ VNĐ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Các công việc xây dựng dự kiến sẽ được hoàn thành trong năm 2025. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã trả cho các nhà thầu xây dựng liên quan đến các hợp đồng này số tiền là khoảng 9,79 tỷ VNĐ.

38. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.21. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

38.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro lãi suất phát sinh do hoạt động tài chính của Công ty.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính riêng với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản vay với lãi suất cố định là 452.528.698.849 VNĐ; các khoản vay với lãi suất thả nổi là 28.156.525.785 VNĐ và các khoản vay không lãi suất là 608.896.058 VNĐ. Tuy nhiên, trong năm ảnh hưởng của việc điều chỉnh lãi suất là không đáng kể. Công ty không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng của Công ty liên quan đến giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

38.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	**17.646.253.889**	6.764.661.344
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**-**	22.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	**6.381.094.509**	5.725.009.690
	24.027.348.398	34.489.671.034

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt ngoại trừ các khoản phải thu đã được lập dự phòng phải thu khó đòi.

38.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn		**Dài hạn**
	Trong vòng 1 năm	**1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
	VNĐ	**VNĐ**	**VNĐ**
31 tháng 12 năm 2024			
Các khoản vay	**36.437.569.121**	**274.409.710.776**	**170.446.840.795**
Phải trả người bán	**21.337.557.719**	**1.749.993.966**	**-**
Nợ phải trả tài chính khác	**8.940.829.662**	**1.429.882.401**	**107.500.000.000**
	66.715.956.502	**277.589.587.143**	**277.946.840.795**
31 tháng 12 năm 2023			
Các khoản vay	94.253.445.115	67.890.363.098	146.791.994.544
Phải trả người bán	15.449.806.379	1.311.643.977	-
Nợ phải trả tài chính khác	7.273.072.089	1.170.438.341	-
	116.976.323.583	70.372.445.416	146.791.994.544

39. Các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính và giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	**17.646.253.889**	6.764.661.344
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**-**	22.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	**6.381.094.509**	5.725.009.690
	24.027.348.398	34.489.671.034

	31 tháng 12 năm 2024 Giá trị ghi sổ VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 Giá trị ghi sổ VNĐ
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	**481.294.120.692**	308.935.802.757
Phải trả người bán	**23.087.551.685**	16.761.450.356
Nợ phải trả tài chính khác	**117.870.712.063**	8.443.261.088
	622.252.384.440	334.140.514.201

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

40. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính riêng năm hiện tại được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được mang sang từ báo cáo tài chính riêng được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán.

41. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

42. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

M.S.D.N: 3800228182 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC TP. ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

Lê Văn Luyện
Tổng Giám đốc

Trương Thị Tố Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

